

CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH TẠI TỈNH LONG AN VÀ DỰ BÁO

Nguyễn Thị Loan¹, Trương Vũ Tuấn Tú²
Ngô Văn Toàn³, Phan Tuấn Anh²

TÓM TẮT

Với việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng mô hình hồi quy Véc-tơ (VAR) trên số liệu thống kê giai đoạn 2017-2021 để đánh giá và dự báo cơ cấu chi ngân sách Nhà nước (NSNN) tại Tỉnh Long An. Kết quả nghiên cứu cho thấy cơ cấu chi ngân sách của Long An chưa thật sự phù hợp với nhu cầu phát triển thực tế của Tỉnh, ngân sách các địa phương trực thuộc còn phụ thuộc nhiều vào ngân sách cấp trên. Kết quả dự báo các nguồn chi NSNN đến năm 2030 phản ánh rủi ro về hiệu quả chi NSNN sẽ giảm sút khi tốc độ chi chuyển nguồn tương đối cao trong khi tốc độ chi cân đối toàn Tỉnh thấp hơn. Từ đó, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách góp phần nâng cao hiệu quả quản lý chi NSNN tại Tỉnh Long An

ABSTRACT

With the usage of quantitative research method by Vector regression model (VAR) on statistical data for the period 2017-2021 to evaluate and forecast the structure of state budget expenditure (state budget) in Long An province. The research results show that the budget expenditure structure of Long An is not really suitable with the actual development needs of the province, the budgets of the affiliated localities still heavily depend on the superior budget. The forecast results of state budget expenditure, sources to 2030, reflect the risk that the effectiveness of state budget expenditure will decrease when the rate of source transfer is relatively high while the rate of balanced expenditure for the whole province is lower. From there, the article proposes some policy implications that contribute to improving the efficiency of state budget expenditure management in Long An Province.

Title: Budget expenditure structure in Long An province and forecast

Từ khóa: Chi ngân sách, dự báo, tỉnh Long An.

Keywords: Budget expenditure, forecast, Long An province.

Lịch sử bài báo

Ngày nhận bài: 9/11/2022;

Ngày nhận kết quả bình duyệt: 22/11/2022;

Ngày chấp nhận đăng bài: 27/11/2022.

Tác giả:

¹Trường ĐH ngân hàng TP.HCM

²Trường Đại học Đà Lạt

³Trường ĐH Tài chính - Marketing

Email: Tutruong73@gmail.com

1. Giới thiệu

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính theo thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 về việc hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN, có thể thấy ngân sách đóng vai trò không thể thiếu trong quá trình phát triển KT-XH của cả nước, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia, đáp ứng được nhu

cầu chi tiêu, thích ứng với biến đổi khí hậu cũng như hội nhập kinh tế quốc tế. Việc sử dụng NSNN và vốn đầu tư công nếu không kiểm soát đúng sẽ gây lãng phí, kém hiệu quả làm ảnh hưởng không ít đến hiệu quả sử dụng các nguồn lực của Nhà nước nói chung và các địa phương nói riêng trong phát triển toàn diện KT-XH.

Long An là tỉnh có vị trí tiếp giáp thành phố Hồ Chí Minh, có nền công nghiệp và dịch vụ phát triển tương đối tốt tại khu vực các tỉnh miền Tây. Tỉnh ủy tỉnh Long An đã triển khai Chương trình số 18-Ctr/TU ngày 11/9/2017 thực hiện các giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công, qua 3 năm thực hiện. Do đó, nhìn chung những năm gần đây tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Long An dần được cải thiện, quy mô nền kinh tế đứng thứ 14 của cả nước, về thứ hạng đứng thứ nhất đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Tuy nhiên, Long An vẫn chưa có báo cáo, đánh giá một cách tổng thể cũng như giải pháp cụ thể mang tính đột phá sau 3 năm thực hiện Chương trình số 18-Ctr/TU của Tỉnh ủy. Bên cạnh đó, trong bối cảnh đại dịch còn nhiều diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến đời sống KT-XH, việc đánh giá và dự báo quy mô chi NS tại tỉnh nhà là cần thiết nhằm có cơ sở hàm ý chính sách liên quan đến quản lý NSNN góp phần phát triển kinh tế và thu hút dòng vốn đầu tư mới tại Tỉnh.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan

2.1. Lý thuyết về cơ cấu chi ngân sách

Cơ cấu chi NSNN phản ánh qua việc phân loại các khoản chi tùy thuộc vào các mục tiêu khác nhau, nội dung chi NSNN xuất phát từ vai trò quản lý nền kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Jacobs và cộng sự (2009) cho rằng cơ cấu chi NSNN có thể được phân loại dựa trên 3 tiêu chí sau: (1) Cơ cấu chi ngân sách dựa trên phân loại quản lý hành chính; (2) Cơ cấu chi ngân sách dựa trên nội dung kinh tế; (3) Cơ cấu chi theo chức năng. Tại Khoản 2 Điều 5 Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 của Quốc hội ngày

25/06/2015, chi NSNN bao gồm 06 khoản chính: (1) Chi đầu tư phát triển; (2) Chi dự trữ quốc gia; (3) Chi thường xuyên; (4) Chi trả nợ lãi; (5) Chi viện trợ; (6) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật. Trong phạm vi của bài viết, nhóm nghiên cứu chỉ tập trung phân tích số liệu về nhiệm vụ chi ngân sách địa phương (NSĐP) trên Báo cáo quyết toán ngân sách, không tính các khoản chi thuộc phạm vi của Trung ương nhưng thực hiện trên địa bàn của Tỉnh Long An.

Tính toán tỷ lệ của từng khoản chi được phân loại theo các tiêu chí cụ thể so với tổng chi NSNN (Balaguer-Coll, 2016). Công thức tính chỉ tiêu này như sau:

$$\text{Cơ cấu chi NSNN (\%)} = \frac{\text{Các khoản chi NSNN phân loại theo các tiêu chí}}{\text{Tổng chi NSNN}}$$

Công thức trên thể hiện ngân sách được phân bổ cho các lĩnh vực nào, tỷ trọng bao nhiêu. Qua đó, nhà quản lý ngân sách sẽ đánh giá được tính hiệu quả của quá trình phân bổ ngân sách trong 1 thời kỳ để có thể điều chỉnh, tái cơ cấu lại quy mô chi ngân sách.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

Bails và Tieslau (2000) nghiên cứu các tác động lên chi tiêu của nhà nước và địa phương với một loạt các cơ chế hành chính và tài khóa. Phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) được sử dụng cho thấy các quy tắc ngân sách và thể chế tài khóa là yếu tố quan trọng tác động đến chi tiêu ngân sách. Ermini và Santolini (2010) nghiên cứu các yếu tố tác động đến chi tiêu công tại Ý với dữ liệu của 246 khu vực từ năm 2000 đến 2007, bao gồm: thuế suất tài sản, mật độ dân số, dân số, GDP bình quân

đầu người, các yếu tố về chính trị và thể chế. Aregbeyen và Akpan (2013) nghiên cứu chi tiêu Chính phủ tại Nigeria thông qua dữ liệu chuỗi thời gian hằng năm trong khoảng 1960-2010. Kết quả nghiên cứu cho thấy dòng vốn viện trợ nước ngoài góp phần mở rộng chi thường xuyên của chính phủ ngang với chi đầu tư. Nwosu và Okafor (2014) xem quan hệ giữa tổng chi tiêu chính phủ (TEXP) và chi tiêu được phân chia thành chi tiêu thường xuyên (TRESP) và chi đầu tư (TCEXP)), và tổng doanh thu (TREV) và doanh thu được phân chia thành thu từ dầu (OILREV) và thu ngoài dầu (NOREV) ở Nigeria. Kết quả từ mô hình VAR cũng chỉ ra rằng tổng chi tiêu của quốc gia, mục chi đầu tư và mục chi thường xuyên từ lâu đã có mối quan hệ một chiều với tổng doanh thu, các biến doanh thu từ dầu mỏ và doanh thu phi dầu mỏ cũng như các mối quan hệ nhân quả một chiều từ chi tiêu đến thu nhập. Ezebuilo (2015) nghiên cứu chi tiêu công tại Nigeria giai đoạn 2008-2012. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy quy mô doanh thu, tốc độ tăng trưởng kinh tế và đầu tư tư nhân ảnh hưởng đáng kể đến quy mô chi tiêu công cả trong ngắn hạn và dài hạn. Nguyễn Huy Hoàng và cộng sự (2019) cũng nghiên cứu mối quan hệ giữa chi tiêu công và một số chỉ tiêu kinh tế xã hội tại TP. Hồ Chí Minh.

Nhìn chung, kết quả lược khảo các nghiên cứu trước cho thấy nhiều tác giả chỉ nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chi NSNN mà ít có sự kết hợp giữa nghiên cứu đánh giá yếu tố cơ cấu chi NSNN và dự báo các khoản chi ngân sách. Do vậy, bài viết sẽ chủ yếu phân tích cơ cấu các khoản chi NS tại địa phương, đồng thời thực hiện dự báo các nguồn chi ngân sách tại Tỉnh.

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết áp dụng phương pháp nghiên cứu nghiên cứu định lượng sử dụng mô hình Véc-tơ tự hồi quy (VAR) để thực hiện dự báo giai đoạn 2022-2030, nhóm tác giả sẽ dự báo trên cơ sở một tập hợp biến theo chuỗi thời gian.

Mô hình VAR bao gồm 2 biến với 1 độ trễ được viết dưới dạng hệ 2 phương trình như sau:

$$Y_{1t} = \alpha + \sum_1^p \beta_i Y_{1t-i} + \sum_1^p \gamma_i Y_{2t-i} + U_{1t}$$

$$Y_{2t} = \delta + \sum_1^p \sigma_i Y_{1t-i} + \sum_1^p \theta_i Y_{2t-i} + U_{2t}$$

3.2. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa từ các nghiên cứu của Aregbeyen và Akpan (2013), Ezebuilo (2015), Nguyễn Huy Hoàng và cộng sự (2019), mô hình nghiên cứu các bao gồm các biến (chuỗi thời gian) sau:

$$eg_{it} = [grdp_t, pop_t, trade_t, debt_t, fdi_t, cap_t]$$

Trong đó:

- “i” chỉ NSNN của tỉnh Long An từ 2017-2021, “i” nhận giá trị từ 1 đến 6 tương ứng với các nguồn chi theo bảng

- “t” chỉ số liệu ở từng năm trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2017 đến 2021.

- Biến phụ thuộc là các nguồn chi (eg1, eg2, eg3, eg4, eg5, eg6). Các biến giải thích (biến độc lập) bao gồm: (grdp); (pop); (trade); tỷ lệ nợ vay của địa phương (debt); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (fdi), tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (cap). Các biến được tổng hợp chi tiết cách đo lường tại Bảng 1 như sau:

Bảng 1. Các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Kỳ vọng	Nguồn lấy dữ liệu	Nghiên cứu trước
Phụ thuộc					
Chi cân đối NSDP	eg1	Tổng chi NS			
Chi đầu tư phát triển	eg2	Tổng chi đầu tư phát triển,			
Chi thường xuyên	eg3	Tổng chi thường xuyên,			
Chi chuyển nguồn	eg4	Tổng chi chuyển nguồn,			
Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	eg5	Tổng chi bổ sung ngân sách cấp dưới			
Chi nộp ngân sách cấp trên	eg6	Tổng chi nộp ngân sách cấp trên			
Độc lập					
Tăng trưởng kinh tế	grdp	Tổng sản phẩm bình quân đầu người	+	Niên giám thống kê Tỉnh Long An, Quyết toán NSNN Tỉnh Long An	Aregbeyen và Akpan (2013), Ezebuilo (2015), Nguyễn Huy Hoàng và cộng sự (2019)
Dân số trên địa bàn	pop	Tổng dân số trên địa bàn,	+	Tỉnh Long An	
Độ mở thương mại	trade	Kim ngạch xuất nhập khẩu	+		
Nợ vay của địa phương	debt	Nợ vay /tổng sản phẩm	+		
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	fdi	Vốn đầu tư trực tiếp	+		
Tổng vốn đầu tư	cap	Tổng vốn đầu tư thực hiện	+		

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Bài viết sử dụng số liệu tham khảo là dữ liệu thứ cấp từ Niên giám thống kê của Tỉnh và số liệu chi NSDP trên Báo cáo quyết toán Mẫu số B3-01/BC-NS (không bao gồm các khoản chi thuộc NSTW được thực hiện trên địa bàn tỉnh Long An) nhằm phản ánh rõ nhất khả năng cân đối ngân sách thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả dự báo cơ cấu các nguồn

4.1.1. Kiểm định tính dừng và lựa chọn độ trễ tối ưu

Ước lượng hồi quy mô hình VAR đòi hỏi các biến trong mô hình phải được kiểm định tính dừng. Từ bộ dữ liệu thu thập được, nhóm tác giả xác định tính dừng của các biến trong mô hình nghiên cứu bằng kiểm định nghiệm đơn vị ADF. Kết quả kiểm định cho thấy hầu hết các biến đều dừng ở độ trễ 1, chỉ có biến eg5 dừng ở chuỗi dữ liệu gốc ban đầu (Bảng 2).

Bảng 2. Kiểm định tính dừng của các biến

Biến số	Kết luận
eg1	Dừng ở sai phân bậc 1
eg2	Dừng ở sai phân bậc 1
eg3	Dừng ở sai phân bậc 1
eg4	Dừng ở sai phân bậc 1
eg5	Dừng ở chuỗi gốc
eg6	Dừng ở sai phân bậc 1
grdp	Dừng ở sai phân bậc 1
pop	Dừng ở sai phân bậc 1
trade	Dừng ở sai phân bậc 1
debt	Dừng ở sai phân bậc 1
fdi	Dừng ở sai phân bậc 1
cap	Dừng ở sai phân bậc 1

(Phân tích từ phần mềm Stata 16.0 của nhóm tác giả)

Việc lựa chọn số biến trễ đưa vào mô hình nhằm tránh bỏ sót các biến giải thích quan trọng để tìm ra mô hình tối ưu nhất. Tiêu chí lựa chọn độ trễ tối ưu của mô hình là căn cứ theo các tiêu chí LL (Log Likelihood), LR (Likelihood Ratio) càng lớn càng phù hợp và các tiêu chí FPE (Final Prediction Error), AIC (Akaike Information Criteria), HQIC (Hannah Quinn Information Criteria), SBIC (Schwarz Bayesian Information Criteria) càng nhỏ càng phù

hợp. Căn cứ vào Bảng 3 các độ trễ tối ưu cho các mô hình là 2 theo bốn tiêu chí đề xuất lựa chọn nhiều nhất sẽ được nhóm nghiên cứu sử dụng để ước lượng mô hình VAR.

Bảng 3. Lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình VAR

Mô hình	Biến phụ thuộc	Độ trễ tối ưu
1	eg1	2
2	eg2	2
3	eg3	2
4	eg4	2
5	eg5	2
6	eg6	2

(Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu)

4.1.2. Kết quả dự báo cơ cấu chi NSNN giai đoạn 2022-2030

Dựa trên cơ sở dữ liệu của tỉnh Long An từ năm 2017 đến 2021, nhóm nghiên cứu thiết lập 6 mô hình dự báo giữa các loại nguồn chi ngân sách của tỉnh (eg) với tăng trưởng kinh tế, trên cơ sở mô hình VAR đã đề xuất. Kết quả dự báo về quy mô và tốc độ tăng trưởng hằng năm tại Bảng 4:

Bảng 4. Dự báo khoản chi NSNN bằng VAR động

Năm	Dự báo chi NS		Dự báo chi đầu tư phát triển	
	Quy mô	Tăng trưởng (%)	Quy mô	Tăng trưởng (%)
2021	17.805.831.000.000		7.989.052.000.000	
2022	19.022.239.170.000	6,83%	8.948.738.240.000	12,01%
2023	20.385.895.911.900	7,17%	10.021.466.828.800	11,99%
2024	21.862.908.625.733	7,25%	11.234.042.848.256	12,10%
2025	23.337.812.229.534	6,75%	12.570.927.990.047	11,90%
2026	25.043.618.522.290	7,31%	14.179.439.348.852	12,80%
2027	26.894.992.674.418	7,39%	15.768.972.070.715	11,21%
2028	28.838.444.269.650	7,23%	17.679.248.719.200	12,11%
2029	30.938.285.701.334	7,28%	19.789.598.565.504	11,94%
2030	33.196.980.557.532	7,30%	22.188.270.393.365	12,12%

Năm	Dự báo chi thường xuyên		Dự báo chi chuyển nguồn	
	Quy mô	Tăng trưởng (%)	Quy mô	Tăng trưởng (%)
2021	9.810.446.000.000		8.659.000.000	
2022	10.870.542.830.000	10,81%	9.977.850.000	15,23%
2023	11.978.799.827.150	10,20%	11.451.527.500	14,77%
2024	13.239.573.809.001	10,53%	13.179.256.625	15,09%
2025	14.826.414.058.946	11,99%	15.144.645.119	14,91%
2026	16.527.847.886.609	11,48%	17.951.549.111	18,53%
2027	18.696.468.111.868	13,12%	21.402.397.245	19,22%
2028	21.104.408.966.411	12,88%	25.364.643.133	18,51%
2029	24.845.982.132.044	17,73%	30.963.866.756	22,07%
2030	27.948.219.809.210	12,49%	38.937.145.972	25,75%
Dự báo chi bổ sung ngân sách cấp dưới		Dự báo chi nộp ngân sách cấp trên		
	Quy mô	Tăng trưởng (%)	Quy mô	Tăng trưởng (%)
2021	5.431.445.000.000		13.229.000.000	
2022	6.190.847.300.000	13,98%	13.459.725.000	1,74%
2023	7.002.705.922.000	13,11%	13.898.718.125	3,26%
2024	8.000.924.751.080	14,25%	14.147.186.078	1,79%
2025	9.061.494.216.231	13,26%	14.602.340.730	3,22%
2026	9.202.373.753.530	1,55%	15.234.674.152	4,33%
2027	9.916.963.653.812	7,77%	16.314.450.578	7,09%
2028	10.525.960.746.117	6,14%	17.284.374.261	5,95%
2029	11.410.437.605.806	8,40%	18.427.303.594	6,61%
2030	12.078.872.614.271	5,86%	21.266.259.899	15,41%

(Nguồn nhóm nghiên cứu)

5. Kết quả nghiên cứu và gợi ý chính sách

5.1. Kết quả nghiên cứu

Từ mô hình VAR, kết quả nghiên cứu giai đoạn 2022-2030 cho thấy tốc độ tăng chi cân đối NSDP của Tỉnh trung bình đạt khoảng 7,2%. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên giai đoạn 2022-2030 được dự báo khoảng 12% - 13%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng đối với chi chuyển nguồn, chi bổ sung ngân sách cấp dưới và chi nộp ngân sách cấp trên được dự báo lần lượt khoảng 18,2%-18,6%/năm; 8,8% -9,4%/năm và

5,5%-5,7%/năm. Kết quả dự báo tốc độ tăng chi chuyển nguồn trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2030 khá cao hơn so với các nguồn chi khác trong tổng quy mô chi NSDP phản ánh rủi ro khi thực chi ngân sách không phù hợp nhu cầu của Tỉnh khiến tỷ lệ chuyển nguồn cao. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng đối với chi ngân sách cấp dưới thấp nhất trong cơ cấu chi NSNN của tỉnh phản ánh thực trạng khả quan về năng lực tự cân đối ngân sách ở các địa phương trực thuộc Long An ngày càng được cải thiện và ít phụ thuộc vào ngân sách cấp trên trong tương lai.

5.2. Gợi ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách góp phần nâng cao hiệu quả quản lý chi NSNN tại tỉnh Long An:

Thứ nhất, theo thống kê chi NSNN tại Tỉnh Long An cho thấy cơ cấu chi NSNN tại Tỉnh còn chưa phù hợp với tình hình phát triển tại địa phương. Do đó, Long An cần căn cứ thực tiễn tình hình ở ĐP để tiến hành đối chiếu, rà soát, đảm bảo các chính sách

phù hợp với văn bản cấp trên và thực tế tại tỉnh, giảm chi chuyển nguồn từ năm trước sang năm sau. *Thứ hai*, chi ngân sách cần thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, không dàn trải mà phải theo ưu tiên.

Thứ ba, giảm số lượng các hoạt động không thực sự cần thiết và đảm bảo nguồn chi cho các nhu cầu thiết thực như chi tiền lương, chi đầu tư xây dựng cơ bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aregbeyen, O. O., & Akpan, U. F. (2013). Long-term determinants of government expenditure: A disaggregated analysis for Nigeria. *Journal of Studies in Social Sciences*, 5(1).
- Bails, D., & Tieslau, M. A. (2000). The impact of fiscal constitutions on state and local expenditures. *Cato J.*, 20, 255.
- Balaguer-Coll, M. T. (2016). Budget Analysis. In A. Farazmand (Ed.), *Global Encyclopedia of Public Administration, Public Policy, and Governance* (pp. 1-10). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-319-31816-5_2260-1
- Dorta-Velázquez, J. A., De León-Ledesma, J., & Pérez-Rodríguez, J. V. (2010). Models of municipal budget allocation: Empirical data from Spanish municipalities. *Public Budgeting & Finance*, 30(2), 24-46.
- Dương Đăng Chinh, & Phạm Văn Khoan. (2009). *Giáo trình Quản lý Tài chính công*. NXB Tài Chính.
- Ermini, B., & Santolini, R. (2010). Local expenditure interaction in Italian municipalities: Do local council partnerships make a difference? *Local Government Studies*, 36(5), 655-677.
- Ezebuilo, R. (2015). Determinants of the size of public expenditure in Nigeria. *SAGE Open*, 5(4), 1-8.
- Jacobs, D. F., Héris, J.-L., & Bouley, D. (2009). Budget classification. *Technical Notes and Manuals*, 2009(006).
- Jibir, A., & Aluthge, C. (2019). Modelling the determinants of government expenditure in Nigeria. *Cogent Economics & Finance*, 7(1), 1620154. <https://doi.org/10.1080/23322039.2019.1620154>
- Lê Văn Nghĩa. (2018). Quản lý chi ngân sách Nhà nước tỉnh Đắk Lắk (Luận án Tiến sĩ, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội).
- Nguyễn Huy Hoàng, Nguyễn Văn Phong, & Nguyễn Trung Đông. (2019). Sử dụng mô hình phân tích chuỗi thời gian, xem xét mối quan hệ giữa chi tiêu công và một số chỉ tiêu kinh tế xã hội tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ-Kinh tế-Luật và Quản lý*, 3(1), 68-84. <https://doi.org/https://doi.org/10.32508/stdjelm.v3i1.542>
- Nwosu, D. C., & Okafor, H. O. (2014). Government revenue and expenditure in Nigeria: A disaggregated analysis. *Asian Economic and Financial Review*, 4(7), 877.